PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/CHẤT PHA CHẾ VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY/CÔNG VIỆC

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên thương mại	PREMISE 200 SC
Mã sản phẩm (UVP)	04869125
Số UN	UN 3082
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)	Không có thông tin
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)	Không có thông tin

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Sử dụng	Thuốc diệt côn trùng

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Nhà cung cấp	Công ty TNHH Bayer Việt Nam 118/4 Khu Công Nghiệp Amata Biên Hòa, Đồng Nai Việt Nam
Telefax	+84 251 39 36 951
Đơn vị phụ trách	Sức khỏe - An toàn - Môi trường (HSE) +84 251 88 77 120 (Số nội bộ:7179/7166) (Trong giờ hành chính)

1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số điện thoại khẩn cấp tại Việt Nam	18001775 (Trong giờ hành chính) +84 251 88 77 120 (Số nội bộ:7113)
Số điện thoại khẩn cấp toàn cầu (24h)	+1 (760) 476-3964 (Công ty 3E dịch vụ cho Bayer AG, Crop Science)

PHẦN 2 : NHẬN DẠNG MỐI NGUY THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo quy định đã được sửa đổi GHS Việt Nam về phân loại, dán nhãn và đóng gói chất và hỗn hợp

Độc tính cấp tính: Nhóm 4
H302 Có hại nếu nuốt phải.

Độc tính cấp tính: Nhóm 5
H313 Có thể có hại khi tiếp xúc với da.

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật: Nhóm 1
H400 Rất độc đối với thủy sinh vật.

Độc tính thủy sinh lâu dài: Nhóm 1
H410 Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn theo quy định đã được sửa đổi GHS Việt Nam về phân loại, dán nhãn và đóng gói chất và hỗn hợp

Yêu cầu nhãn nguy hiểm cho việc cung cấp / sử dụng.

Các thành phần nguy hại cần phải liệt kê trên nhãn:

- Imidacloprid



Lời cảnh báo: Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H302	Có hại nếu nuốt phải.
H313	Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
H410	Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P280	Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P308 + P311	Nếu tiếp xúc hoặc bị dính vào: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P501	Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất theo quy định của địa phương.

2.3 Các nguy cơ khác

Không có mối nguy khác được biết đến.

PHẦN 3 : THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC PHỤ LIỆU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

3.2 Các hỗn hợp

Bản chất hóa học

Huyền phù đậm đặc (SC)
Imidacloprid 200 g/l

Thành phần nguy hiểm

Tên	Số CAS / Số EC	Công thức hóa học	Conc. [%]
Imidacloprid	138261-41-3	C9H10ClN5O2	18.2
Glycerine	56-81-5	C3H8O3	> 1
1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5	C7H5NOS	> 0.005 – < 0.05
Mixture of: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one and 2-methyl-4-isothiazolin-3-one	55965-84-9	C4H5NOS.C4H4ClNOS	> 0.0002 – < 0.0015

Thông tin khác

Imidacloprid	138261-41-3	Hệ số M: 10 (acute), 10 (chronic)

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung	Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm. Đặt và vận chuyển nạn nhân ở tư thế ổn định (nằm nghiêng). Cởi bỏ quần áo bị nhiễm ngay lập tức và thải bỏ an toàn.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch kỹ bằng nhiều nước và xà bông, sử dụng polyethyleneglycol 400 nếu có, sau đó rửa sạch với nước. Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Tiếp xúc với mắt	Ngay lập tức rửa bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Gỡ bỏ kính sát tròng nếu có trong vòng 5 phút đầu, và tiếp tục rửa mắt. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
Nuốt phải	Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Gọi bác sĩ hoặc trung tâm chống độc ngay lập tức.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Triệu chứng	Nếu nuốt phải lượng lớn, các triệu chứng sau có thể xuất hiện: Chóng mặt, Buồn nôn, Đau bụng Triệu chứng và các mối nguy tham khảo từ việc quan sát các tác động sau khi uống một lượng đáng kể hoạt chất.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Xử lý	Điều trị theo triệu trứng. Theo dõi:hoạt động của đường thở và tim mạch. Trong trường hợp nuốt phải, có thể cân nhắc súc rửa ruột chỉ khi nuốt phải lượng đáng kể và chỉ trong vòng 2 giờ đầu. Tuy nhiên, việc áp dụng than hoạt tính và sodium sulphate luôn được khuyến nghị. Không có thuốc giải độc cụ thể.

PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP CỨU HỎA

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Phù hợp	Bụi nước, Carbon diôxit (CO2), Bọt, Cát
5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp	Trong khi cháy các thứ sau có thể phát sinh:, Hydrogen chloride (HCl), Hydro xyanua (axit hydro xyanic), Carbon monoxide (CO), Nitơ ôxit (NOx)

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...)	(Tia lửa điện / Nhiệt)
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít thở khói. Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

Thông tin khác	Ngăn chặn việc lan ra của các chất chữa cháy. Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CỐ PHÁT THẢI

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Các biện pháp phòng ngừa	Tránh tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm tràn hoặc bề mặt bị nhiễm. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường	Không để đi vào nước mặt, hệ thống thoát nước và nước ngầm.

6.3 Phương pháp và vật liệu để chứa và vệ sinh khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ và diện rộng

Các phương pháp làm sạch	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa). Lau dọn sạch sàn và đối tượng bị nhiễm, tuẩn thủ quy định về môi trường. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ.
6.4 Xem các mục khác	Thông tin về thao tác an toàn, xem mục 7. Thông tin về phương tiện bảo vệ cá nhân, xem mục 8. Thông tin về thải bỏ chất thải, xem mục 13.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn	Chỉ sử dụng sản phẩm hoá chất ở khu vực có sự thông gió đầy đủ.
Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ	Không có yêu cầu đặc biệt nào về phòng ngừa.
Các biện pháp vệ sinh	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Để riêng quần áo lao động. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Gỡ bỏ quần áo bị dơ bẩn ngay lập tức và lau sạch trước khi sử dụng lại. Quần áo không thể giặt sạch phải được hủy (thiêu).

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa	Đóng kín các bình chứa và để tại nơi khô ráo, mát mẻ và thông gió tốt. Cất giữ tại nơi mà chỉ người có thẩm quyền mới lấy được. Lưu giữ trong bình chứa ban đầu. Để xa ánh nắng trực tiếp.
Lời khuyên cho việc lưu trữ thông thường	Để xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc.
Vật liệu phù hợp	HDPE (polyetylen mật độ cao)
7.3 Sử dụng cụ thể	Tham khảo nhãn và/hoặc tờ rơi.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Các thông số kiểm soát

Thành phần	Số CAS	Các thông số kiểm soát	Cập nhật	Cơ sở
Imidacloprid	138261-41-3	0.7 mg/m3 (TWA)		OES BCS*

*OES BCS: Nội bộ Bayer AG, Crop Science Division " Tiêu chuẩn tiếp xúc nghề nghiệp"

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Thiết bị bảo hộ cá nhân
Trong thao tác và sử dụng thông thường, vui lòng tham khảo nhãn và tờ rơi. Trong những trường hợp khác, những khuyến nghị sau sẽ được áp dụng.

Bảo vệ hô hấp
Thông thường không yêu cầu các thiết bị bảo hộ hô hấp cá nhân. Mặt nạ bảo vệ hô hấp chỉ nên dùng để kiểm soát các rủi ro còn lại trong các hoạt động ngắn hạn, khi các bước giảm thiểu tiếp xúc tại nguồn đã được áp dụng và thực hiện. Ví dụ : thu thập và/ hoặc hệ thống thông hút cục bộ. Luôn tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất về việc mang và bảo trì.

Bảo vệ tay
Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm như nguy cơ bị cắt, mài mòn, và thời gian tiếp xúc.
Rửa găng tay khi bị nhiễm . Thải bỏ khi bị nhiễm bên trong, khi bị lũng lỗ hoặc khi bị nhiễm bên ngoài mà không loại bỏ được. Rửa tay thường xuyên và luôn rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng toilet.

Vật liệu	Cao su nitrile
Tỷ lệ thấm	> 480 min
Độ dày của găng	> 0.4 mm
Chỉ số bảo vệ	Loại 6
Chỉ thị	Găng tay bảo hộ tuân thủ EN 374.

Bảo vệ mắt
Mang kính bảo vệ mắt (tuân theo chuẩn EN166, Phạm vi sử dụng = 5 hoặc tương đương) .

Bảo vệ da và cơ thể
Mang đồ lao động tiêu chuẩn và đồ Nhóm 3 loại 6.
Nếu có rủi ro về tiếp xúc lượng đáng kể, cân nhắc sử dụng loại đồ có khả năng bảo vệ cao hơn.
Mang 2 lớp quần áo khi có thể.
Đồ Polyester/cotton hoặc cotton nói chung có thể mang bên dưới lớp đồ bảo vệ khỏi hóa chất và nên thường xuyên làm sạch đúng cách.
Nếu đồ bảo vệ khỏi hóa chất bị bắn tóe, xịt hoặc nhiễm hóa chất đáng kể, khử nhiễm ở càng xa càng tốt, sau đó cởi bỏ cẩn thận và thải bỏ theo tư vấn của nhà sản xuất.

PHẦN 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	Lơ lửng
Màu sắc	trắng tới be nhạt

Mùi đặc trưng	nhẹ, đặc tính
Độ pH	7.0 - 8.5 ở 100 % (23 °C)
Điểm/khoảng nóng chảy	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy - Xác định dựa trên thực hiện đo đến điểm sôi.
Nhiệt độ bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	405 °C
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Mật độ	Khoảng 1.10 g/cm³ ở 20 °C
Tính tan trong nước	có thể trộn lẫn
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Imidacloprid: log Pow: 0.57
Độ nhớt, động lực	400 - 800 mPa.s ở 23 °C Gradient vận tốc 7.5 /s
Sức căng bề mặt	48.9 mN/m
Tính nổ	Không gây nổ 92/69/EEC, A.14 / OECD 113
9.2 Các thông tin khác	Các vấn đề khác an toàn liên quan dữ liệu lý - hóa chưa được biết đến.

PHẦN 10 : TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ TÍNH PHẢN ỨNG CỦA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

10.1 Khả năng phản ứng	
Phân hủy do nhiệt	Ổn định trong các điều kiện thông thường.
10.2 Tính ổn định hóa học	Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.
10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm	Không có phản ứng nguy hiểm khi lưu trữ và thao tác theo hướng dẫn quy định.
10.4 Các điều kiện cần tránh	Nhiệt độ quá mức và ánh sáng mặt trời trực tiếp.
10.5 Các vật liệu xung khắc	Lưu trữ trong thiết bị chứa gốc.
10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm	Không có sản phẩm phân hủy trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC HỌC

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng	LD50 (Chuột) > 1,218 mg/kg
Độc tính cấp do hít phải	LC50 (Chuột) > 2.238 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Xác định ở dạng aerosol. Nồng độ cao nhất đạt được
Độc tính cấp qua da	LD50 (Chuột) > 4,000 mg/kg
Ăn mòn/kích ứng da	Không gây kích ứng da (Thỏ)
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Không gây kích ứng mắt (Thỏ)
Kích thích hô hấp hoặc da	Không gây nhạy cảm. (Chuột lang) Hướng dẫn thử nghiệm OECD 406, thử nghiệm Buehler

Đánh giá STOT Độc tính đối với cơ quan đích – tiếp xúc một lần

Imidacloprid: Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Đánh giá STOT Độc tính đối với cơ quan đích – Tiếp xúc lặp lại

Imidacloprid không gây ra độc tính đến cơ quan cụ thể trong nghiên cứu động vật thí nghiệm.

Đánh giá chất gây đột biến

Imidacloprid không gây đột biến hoặc độc đến gen dựa trên bằng chứng tổng thể trong các thử nghiệm in vitro

Đánh giá khả năng gây ung thư

Imidacloprid không gây ung thư trong thử nghiệm cho ăn đời ở chuột .

Đánh giá độc tính sinh sản

Imidacloprid gây độc sinh sản trong một nghiên cứu hai thế hệ ở chuột chỉ tại mức độ liều lượng cũng độc đến động vật cha mẹ. Độc sinh sản có thể thấy được ở Imidacloprid liên quan đến độc tính của cha mẹ.

Đánh giá độc tính đến sự tăng trưởng

Imidacloprid gây ra độc tính đến sự phát triển chỉ ở mức độ liều lượng độc cho con mẹ. Tác động đến phát triển có thể thấy được ở Imidacloprid liên quan đến độc tính của con mẹ.

Nguy cơ hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

11.2 Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)) > 535 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Tính độc đối với động vật không xương sống dưới nước	EC50 (Daphnia magna (Bọ chét nước)) > 535 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 24 h EC50 (Daphnia magna (Bọ chét nước)) > 100 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 48 h EC50 (Chironomus riparius (muỗi vằn không chích)) 0.0552 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 24 h Giá trị được đề cập liên quan đến hoạt chất imidacloprid.
Tính độc đối với thực vật thủy sinh	IC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)) > 1,000 mg/l Tỷ lệ tăng trưởng; Thời gian phơi nhiễm: 72 h

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Tính phân hủy sinh học	Imidacloprid: Phân hủy sinh học không nhanh
Koc	Imidacloprid: Koc: 225
Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)	Không có thông tin
Nhu cầu Oxy Hoá học (COD)	Không có thông tin
Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học	Không có thông tin
Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học	Không có thông tin

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Tính tích lũy sinh học	Imidacloprid: Không tích luỹ sinh học

12.4 Tính biến đổi trong đất

Tính biến đổi trong đất	Imidacloprid: Biến đổi vừa phải trong đất

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Đánh giá PBT và vPvB	Imidacloprid: Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học và độc (PBT). Chất này không được xem là bền và tích tụ sinh học cao (vPvB).

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác	Không có tác động khác được đề cập.

PHẦN 13: CÁC LƯU Ý VỀ TIÊU HỦY

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm	Tuân thủ theo quy định hiện hành, và nếu cần thiết, sau khi tham khảo ý kiến của nhân viên vận hành hoặc đơn vị chức năng, sản phẩm có thể được đem đến điểm xử lý rác thải hoặc điểm hỏa thiêu.
Bao bì nhiễm bẩn	Bao bì chứa chưa hết hoàn toàn nên được thải bỏ như chất thải nguy hại.

Mã chất thải cho sản phẩm không sử dụng	14 01 04 chất thải hóa nông có chứa thành phần nguy hại
13.2 Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)	Thông tư 36/2015/BTNMT - Quản lý chất thải nguy hại
13.3 Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý	Không có thông tin

PHẦN 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm tại Việt Nam Nghị định 104/2009/ND-CP ngày 09/11/2009 về vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Nghị định 29/2005/ND-CP ngày 10/03/2005 về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa đã được sửa đổi theo UN MRTDG và IMDG và IATA.

ADR/RID/ADN

14.1 Số UN	**3082**
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (IMIDACLOPRID SOLUTION)
14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển	9
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 Đánh dấu nguy hiểm môi trường	CÓ
Mã số nguy hại.	90

Việc phân loại này theo nguyên tắc không áp dụng cho vận chuyển bằng tàu lớn trên đường thủy nội địa. Vui lòng tham khảo nhà sản xuất để biết thêm thông tin.

IMDG

14.1 Số UN	**3082**
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (IMIDACLOPRID SOLUTION)
14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển	9
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 Chất gây ô nhiễm biển	CÓ

IATA

14.1 Số UN	**3082**
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S. (IMIDACLOPRID SOLUTION)
14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển	9
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 Đánh dấu nguy hiểm môi trường	CÓ

14.6 Cảnh báo đặc biệt cho người sử dụng và vận chuyển

Xem mục 6 đến 8 của Phiếu dữ liệu an toàn.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL và luật IBC
Không vận chuyển với số lượng lớn theo Bộ luật IBC.

PHẦN 15: THÔNG TIN PHÁP LUẬT

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Thông tin khác

Phân loại WHO: II (Nguy hiểm vừa phải)

15.2 Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

Không có thông tin

15.3 Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo)

Không có thông tin

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Chữ viết tắt và từ viết tắt

ADN	Hiệp Hội Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường thủy nội địa
ADR	Hiệp Hội Châu Âu liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường bộ
ATE	Ước tính độc cấp tính
CAS-Nr.	Số tóm tắt hóa chất
Conc.	Nồng độ
EC-No.	Số của cộng đồng châu Âu
ECx	Nồng độ gây ảnh hưởng cho x%
EINECS	Bản kê các hóa chất thương mại hiện có của Chấu Âu
ELINCS	Danh sách hóa chất được biết đến của Châu Âu
EN	Tiêu chuẩn châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
IATA	International Air Transport Association
IBC	International Code for the Construction and Equipment of Ships Carrying Dangerous Chemicals in Bulk (IBC Code)
ICx	Nồng độ ức chế cho x%
IMDG	International Maritime Dangerous Goods
LCx	Nồng độ gây tử vong cho x%
LDx	Liều gây tử vong cho x%
LOEC/LOEL	Nồng độ / mức độ tác động thấp nhất quan sát được
MARD	Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn
MARPOL	MARPOL: International Convention for the prevention of marine pollution from ships
N.O.S.	Not otherwise specified / Không có quy định khác
NOEC/NOEL	Nồng độ / mức độ tác động không quan sát thấy được
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
RID	Quy định liên quan đến việc vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường sắt
TWA	Trung bình về thời gian

UN	Liên hiệp quốc
WHO	Tổ chức y tế thế giới

Những thông tin trong phiếu an toàn hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật này được soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu này bổ trợ nhưng không thay thế cho hướng dẫn sử dụng.

Thuốc bảo vệ thực vật trong phiếu này có thể có những đặc tính nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Các thay đổi so với phiên bản gần nhất được đánh dấu ngoài lề. Bản này thay thế mọi bản trước đây.